Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng Sản

Cập nhật: 21-03-2012 09:20:07

CHÍNH PHỦ **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 15/2012/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 03 nă*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHOÁNG SẢN

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản,

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều 3; khoản 4 Điều 7; khoản 3 Điều 10; Điều 24; khoản 2 Điều 27; khoản 3 Điều 30; khoản 2 Điều 36; khoản 2 Điều 39; khoản 3 Điều 40; điểm đ khoản 1 Điều 42; khoản 4 Điều 43; Điều 44; khoản 4 Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 3 Điều 50; khoản 3 Điều 53; điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 55; khoản 3 Điều 60; khoản 4 Điều 66; khoản 3 Điều 71; khoản 2 Điều 75; khoản 3 Điều 77; khoản 2 Điều 78 của Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.

2. Các quy định về nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Điều kiện và tiêu chuẩn xuất khẩu khoáng sản

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành danh mục, điều kiện và tiêu chuẩn xuất khẩu các loại khoáng sản, trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành danh mục, điều kiện và tiêu chuẩn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 3. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản

1. Thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí khi sử dụng là thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản.

2. Việc hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản thuộc sở hữu của Nhà nước, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin phải hoàn trả cho Nhà nước chi phí đã đầu tư. Chi phí phải hoàn trả được xác định căn cứ vào khối lượng công trình, hạng mục công việc đã thi công và đơn giá hiện hành.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã đầu tư cho đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản thì việc hoàn trả chi phí thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này.

b) Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước không được cung cấp, chuyển nhượng thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư, việc hoàn trả chi phí đã đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc tự thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân đã đầu tư với tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin.

Đối với thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư ở khu vực hoạt động khoáng sản bị thu hồi giấy phép, giấy phép được trả lại hoặc hết quyền ưu tiên đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, trong trường hợp các bên không tự thỏa thuận được chi phí phải hoàn trả thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật khoáng sản (dưới đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép) quyết định chi phí đã đầu tư phải hoàn trả theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản được thực hiện trước khi tổ chức, cá nhân nhận Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp xác định chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, phương thức, thủ tục hoàn trả; quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư.

Điều 4. Sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản do mình đầu tư hoặc sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc sở hữu của Nhà nước đã được hoàn trả chi phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định này có quyền chuyển nhượng, thừa kế để phục vụ hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Sau 06 tháng kể từ ngày giấy phép thăm dò khoáng sản hết hạn mà tổ chức, cá nhân được phép thăm dò không trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản hoặc trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp thông tin về khoáng sản ở khu vực đó cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin có trách nhiệm hoàn trả chi phí thăm dò theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 5. Đầu tư của Nhà nước để thăm dò, khai thác khoáng sản

1. Nhà nước đầu tư để thăm dò, khai thác một số loại khoáng sản quan trọng phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh hoặc nhiệm vụ kinh tế - xã hội quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật khoáng sản.

2. Trên cơ sở quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt, căn cứ vào yêu cầu phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản thực hiện bằng vốn từ ngân sách nhà nước.

Điều 6. Khoáng sản độc hại

1. Khoáng sản độc hại gồm khoáng sản phóng xạ, thủy ngân, arsen, asbest; khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ hoặc độc hại mà khi khai thác có thể phát tán ra môi trường những chất phóng xạ hoặc độc hại vượt mức quy định của quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm điều tra, đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng, đề xuất các giải pháp phòng ngừa tác động của khoáng sản độc hại đến môi trường khu vực và người dân địa phương nơi có khoáng sản độc hại; thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản độc hại biết để tổ chức quản lý, bảo vệ theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản độc hại có trách nhiệm triển khai thực hiện các giải pháp phòng ngừa tác động tiêu cực của khoáng sản độc hại tới môi trường khu vực và người dân địa phương; tổ chức quản lý, bảo vệ khoáng sản độc hại trên địa bàn địa phương theo quy định.

Điều 7. Báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản

1. Báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Báo cáo về hoạt động thăm dò khoáng sản, hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trong phạm vi cả nước.

2. Chế độ báo cáo về hoạt động khoáng sản được quy định như sau:

a) Báo cáo định kỳ thực hiện một năm một lần. Kỳ báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Ngoài chế độ báo cáo nêu tại điểm a khoản này, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động khoáng sản.

3. Trách nhiệm nộp báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản được quy định như sau:

a) Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải nộp báo cáo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi hoạt động khoáng sản.

Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản theo giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngoài việc nộp báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động khoáng sản còn phải nộp báo cáo cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản.

b) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, Sở Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi bản sao báo cáo cho Sở Công Thương, Sở Xây dựng để phối hợp quản lý.

c) Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản lập báo cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi bản sao báo cáo cho Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng để phối hợp quản lý.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương 2.

QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN, ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN, KHU VỰC KHOÁNG SẢN

Điều 8. Lập, trình phê duyệt quy hoạch khoáng sản

1. Trách nhiệm lập để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật khoáng sản cụ thể như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

b) Bộ Công Thương chủ trì lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng).

c) Bộ Xây dựng chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Quy hoạch khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lập phù hợp với chiến lược khoáng sản đã được phê duyệt theo quy định.

3. Lấy ý kiến và phối hợp trong quá trình lập quy hoạch khoáng sản:

a) Trong quá trình lập quy hoạch khoáng sản theo thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phối hợp để thực hiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 Luật khoáng sản.

b) Cơ quan chủ trì lập quy hoạch khoáng sản phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật khoáng sản đối với dự thảo quy hoạch trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan chủ trì, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Điều 9. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật khoáng sản được lập đối với các loại khoáng sản sau:

a) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn.

b) Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố.

c) Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa.

2. Việc lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

b) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

c) Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

d) Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Căn cứ để lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

a) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng.

b) Chiến lược khoáng sản; quy hoạch khoáng sản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

c) Nhu cầu về khoáng sản trong kỳ quy hoạch.

d) Tiến bộ khoa học và công nghệ trong thăm dò, khai thác khoáng sản.

đ) Kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước.

4. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có các nội dung chính sau đây:

a) Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản trên địa bàn địa phương.

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước.

c) Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong kỳ quy hoạch.

d) Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

đ) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác. Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

e) Xác định quy mô, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác.

g) Giải pháp, tiến độ tổ chức thực hiện quy hoạch.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, phê duyệt và công bố quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Điều 10. Đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản bằng vốn của tổ chức, cá nhân

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; trừ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản than, urani, thori hoặc diện tích điều tra thuộc khu vực vành đai biên giới quốc gia.

2. Căn cứ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã được phê duyệt và quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 51 Luật khoáng sản.

b) Có đủ kinh phí để thực hiện toàn bộ đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

c) Việc thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải được Tổng cục Địa chất và Khoáng sản giám sát quá trình thực hiện.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Đăng tải danh mục đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích đầu tư trên trang thông tin điện tử của Bộ sau khi được phê duyệt.

b) Ban hành quy chế giám sát quá trình thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục góp vốn, quản lý vốn tham gia đầu tư của tổ chức, cá nhân.

Điều 11. Khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Khu vực có khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản độc hại, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên) được khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật khoáng sản phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

b) Khoáng sản đã phát hiện phân bố độc lập có trữ lượng hoặc tài nguyên dự tính thuộc quy mô nhỏ; khoáng sản ở khu vực khai thác khoáng sản đã có quyết định đóng cửa mỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật khoáng sản mà có trữ lượng và tài nguyên dự tính còn lại thuộc quy mô nhỏ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Không có dấu hiệu phát hiện khoáng sản khác ngoài khoáng sản đã được thăm dò hoặc đánh giá tiềm năng khoáng sản.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Căn cứ thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

Điều 12. Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Việc khoanh định khu vực có khoáng sản là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật khoáng sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khu vực khoáng sản bảo đảm an ninh năng lượng gồm: than, urani, thori.

2. Khu vực đá vôi, đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng hoặc khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định là nguồn nguyên liệu cho các dự án nhà máy xi măng; khu vực có khoáng sản đã xác định là nguồn nguyên liệu cung cấp cho các dự án nhà máy chế biến sâu khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương.

3. Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia, khu vực chiến lược về quốc phòng, an ninh.

4. Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 65 Luật khoáng sản.

5. Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được xác định khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật.

6. Khu vực hoạt động khoáng sản mà việc thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực đó bị hạn chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản.

7. Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.

8. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Chương 3.

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

MỤC 1. THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 13. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật khoáng sản thực hiện như sau:

1. Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định này mà chỉ có một tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân đó được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 34 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 40 Luật khoáng sản.

2. Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định này mà có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên đã đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 34 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 40 Luật khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản khi đáp ứng được nhiều nhất các điều kiện sau đây:

a) Tại thời điểm xét hồ sơ, có vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ lớn nhất so với tổng vốn đầu tư để thực hiện đề án thăm dò.

b) Là tổ chức, cá nhân đã tham gia vốn đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản ở khu vực dự kiến cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Có cam kết sau khi thăm dò có kết quả sẽ khai thác, sử dụng khoáng sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước phù hợp với quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt.

3. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đều đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì tổ chức, cá nhân nào nộp hồ sơ trước tính theo thời điểm ghi trong phiếu tiếp nhận hồ sơ sẽ được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 14. Điều kiện của hộ kinh doanh được thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật khoáng sản được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn theo quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản; có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để thực hiện đề án thăm dò.

2. Có đề án thăm dò phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khoáng sản.

3. Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 50% tổng vốn đầu tư thực hiện đề án thăm dò khoáng sản.

4. Diện tích khu vực xin thăm dò không quá 01 ha.

Điều 15. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật khoáng sản; nếu không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải có hợp đồng với tổ chức đủ điều kiện hành nghề

thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để tiếp tục thực hiện đề án thăm dò.

b) Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43 Luật khoáng sản và quy định trong Giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò.

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày.

2. Việc chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản phải thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng phải thể hiện rõ số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, chi phí thăm dò đã thực hiện tính đến thời điểm chuyển nhượng; trách nhiệm giữa các bên khi thực hiện các công việc và nghĩa vụ sau khi chuyển nhượng.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản tối đa là 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tiếp nhận.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thăm dò nâng cấp trữ lượng trong khu vực khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản khi thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản từ trữ lượng có mức độ nghiên cứu địa chất thấp lên trữ lượng có mức độ nghiên cứu địa chất cao hơn hoặc khi thăm dò nâng cấp từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng trong khu vực được phép khai thác khoáng sản không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Khi thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

a) Thông báo chương trình, kế hoạch, khối lượng công tác thăm dò nâng cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 Luật khoáng sản trước khi thực hiện.

b) Trường hợp không đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để thực hiện công tác thăm dò nâng cấp.

c) Kết thúc thăm dò nâng cấp trữ lượng, trình kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật khoáng sản.

Điều 17. Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày, trong đó, giải trình rõ lý do việc đề nghị gia hạn.

b) Tại thời điểm đề nghị gia hạn chưa thực hiện hết khối lượng các hạng mục công việc theo Giấy phép thăm dò khoáng sản đã cấp hoặc có sự thay đổi về cấu trúc địa chất; phương pháp thăm dò so với đề án thăm dò đã được chấp thuận.

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản đã thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 42 Luật khoáng sản.

2. Trường hợp Giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản được tiếp tục thực hiện công tác thăm dò đến thời điểm được gia hạn hoặc có văn bản trả lời giấy phép không được gia hạn.

Điều 18. Thay đổi phương pháp thăm dò, khối lượng thăm dò

1. Trường hợp có sự thay đổi về phương pháp thăm dò hoặc thay đổi về khối lượng thăm dò có chi phí lớn hơn 10% dự toán trong đề án thăm dò đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản phải gửi báo cáo giải trình về lý do thay đổi cho:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản trong trường hợp Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổng cục Địa chất và Khoáng sản trong trường hợp Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản theo thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan, kể cả kiểm tra thực địa khi cần thiết để báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò xem xét, chấp thuận việc thay đổi phương pháp thăm dò hoặc khối lượng thăm dò. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 19. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản phải có văn bản kèm theo chương trình, kế hoạch khảo sát, lấy mẫu gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thăm dò khoáng sản.

2. Trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo việc chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

MỤC 2. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Điều 20. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 Luật khoáng sản bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các thành viên Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan.

Các thành viên Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và theo Quy chế hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

2. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia có Văn phòng Hội đồng đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường để giúp việc cho Hội đồng. Tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia do Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia quy định.

3. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia có nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 21. Thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật khoáng sản. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn sâu về thăm dò khoáng sản để thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trước khi trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép.

Điều 22. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản

1. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý, căn cứ lập báo cáo.

b) Kết quả thực hiện khối lượng các công trình thăm dò; luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng khoáng sản; phương pháp khoanh nối và tính trữ lượng khoáng sản so với đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và nội dung Giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Độ tin cậy về trữ lượng, hàm lượng, chất lượng khoáng sản chính và khoáng sản có ích đi kèm.

d) Độ tin cậy về các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản.

2. Nội dung phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Tên khoáng sản và vị trí hành chính khu vực thăm dò khoáng sản.

b) Trữ lượng địa chất của khoáng sản chính; trữ lượng địa chất của tất cả các khoáng sản đi kèm (nếu có).

c) Phạm vi sử dụng của báo cáo kết quả thăm dò.

MỤC 3. KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Điều 23. Điều kiện của hộ kinh doanh được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản

Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật khoáng sản được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có dự án đầu tư khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố nơi có khoáng sản. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác phù hợp.

2. Có bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

4. Quy mô công suất khai thác không quá 3.000 m^3 sản phẩm là khoáng sản nguyên khai/năm.

Điều 24. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 53 Luật khoáng sản.

b) Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản đã hoàn thành công việc quy định tại khoản 1 Điều 66 và các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản.

c) Khu vực được phép khai thác không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khoáng sản.

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khi thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng.

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản tối đa là 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tiếp nhận.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày và khi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 15 ngày; trong đó giải trình rõ lý do đề nghị gia hạn.

b) Có báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản.

d) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng đất, nước, hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật có liên quan.

đ) Tại thời điểm đề nghị gia hạn, kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản đã

phê duyệt theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 10 Luật khoáng sản.

2. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là gia hạn thời gian tiếp tục thực hiện quyền khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân trên cơ sở trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tính đến thời điểm gia hạn mà không thay đổi công suất được phép khai thác. Trường hợp muốn tăng công suất khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập dự án đầu tư cải tạo hoặc mở rộng; lập trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động tới môi trường hoặc Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định. Khi gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, khu vực khai thác có thể được điều chỉnh phù hợp với trữ lượng khoáng sản còn lại, nhưng không vượt ra ngoài phạm vi khu vực đã được cấp phép khai thác.

3. Trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được tiếp tục khai thác khoáng sản theo giấy phép đến thời điểm được gia hạn hoặc đến khi có văn bản trả lời giấy phép không được gia hạn.

Điều 26. Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 82 Luật khoáng sản, tổ chức thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản trước khi quyết định đóng cửa mỏ.

2. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ bao gồm:

a) Lý do đóng cửa mỏ;

b) Hiện trạng, số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ, kể cả các bãi thải của mỏ tại thời điểm đóng cửa mỏ.

c) Khối lượng khoáng sản thực tế đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác khoáng sản tại thời điểm đóng cửa mỏ;

d) Khối lượng công việc và phương pháp đóng cửa mỏ, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; các giải pháp đảm bảo an toàn cho khai trường sau khi đóng cửa mỏ, kể cả các bãi thải của mỏ; biện pháp phục hồi đất đai và môi trường có liên quan.

đ) Khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án và thời gian hoàn thành đóng cửa mỏ.

Chương 4.

THỦ TỤC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

MỤC 1. CƠ QUAN TIẾP NHẬN, HÌNH THỨC TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

Điều 27. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản quy định như sau:

1. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là cơ quan tiếp nhận hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 28. Hình thức tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản được nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48; khoản 2 Điều 50; khoản 2 Điều 60 và khoản 2 Điều 71 Luật khoáng sản được tính từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tiếp nhận.

3. Việc trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

MỤC 2. HÌNH THỨC VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ

Điều 29. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại giấy phép, trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản; đề án thăm dò khoáng sản.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Bản cam kết bảo vệ môi trường đối với trường hợp thăm dò khoáng sản độc hại; văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài; văn bản của ngân hàng nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản giao dịch xác nhận về vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm c khoản Điều 40 Luật khoáng sản.

2. Văn bản trong hồ sơ gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Văn bản trong hồ sơ trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản; Giấy phép thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị trả lại; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản, kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Văn bản trong hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43 Luật khoáng sản; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp nước ngoài.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản

Văn bản trong hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

1. Bản chính: Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; phụ lục luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản; biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Dữ liệu của tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ghi trên đĩa CD (01 bộ).

Điều 31. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò; giấy chứng nhận đầu tư; báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bản xác nhận vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Luật khoáng sản.

2. Văn bản trong hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn; báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Văn bản trong hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại; Giấy phép khai thác khoáng sản; báo cáo kết

quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại; đề án đóng cửa mỏ trong trường hợp trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Văn bản trong hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

Điều 32. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ cấp phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận đầu tư; báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Văn bản trong hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực gồm: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Văn bản trong hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 70 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm trả lại giấy phép; đề án đóng cửa mỏ.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

Điều 33. Hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Thành phần hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại Điều 73 Luật khoáng sản bao gồm:

a) Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

b) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

c) Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản.

d) Các văn bản chứng minh thực hiện nghĩa vụ liên quan đến khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản; Giấy phép khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ.

Điều 34. Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; các mẫu: Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản, quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản được lập theo mẫu thống nhất trong cả nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu các loại văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

MỤC 3. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỦ TỤC

Điều 35. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép thăm dò khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Khi nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Thời gian tiếp nhận và thông báo về hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

b) Hết thời gian nêu tại điểm a khoản này cơ quan tiếp nhận không tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Thời gian lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản là 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thông báo quy định tại điểm a khoản này.

c) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trường hợp lựa chọn được hồ sơ của tổ chức, cá nhân để cấp phép thăm dò, cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản về lý do không được lựa chọn.

2. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực chưa thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đáp ứng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 29 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị thăm dò chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

4. Thẩm định hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản

Trong thời gian không quá 55 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm hoàn thành các công việc sau:

a) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản kể cả kiểm tra thực địa.

b) Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật khoáng sản.

Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý.

c) Tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trước khi trình cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo trình tự quy định tại Điều 36 Nghị định này.

5. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 21 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 36. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản

1. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến góp ý của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Hội đồng

thẩm định đề án thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này (dưới đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

c) Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến của các chuyên gia, Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định tổ chức phiên họp Hội đồng thẩm định.

d) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp, cơ quan tiếp nhận phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng thẩm định. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án hoặc phải lập lại đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kém theo biên bản họp Hội đồng thẩm định.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.

2. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò khoáng sản để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến góp ý của các chuyên gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thông qua nội dung đề án thăm dò khoáng sản để cấp phép hoặc thành lập Hội đồng thẩm định trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa đề án thăm dò khoáng sản theo ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.

Điều 37. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 31 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trong thời gian không quá 25 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành công việc quy định tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản xin ý kiến đến các cơ quan có liên quan về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Luật khoáng sản.

Trong thời gian không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý.

c) Trong thời gian không quá 35 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 38. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 32 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác tận thu khoáng sản chưa đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản và kiểm tra thực địa.

b) Trong thời gian không quá 15 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

phép.

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp phép khai thác tận thu khoáng sản từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 39. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, kể cả kiểm tra thực địa.

b) Trong thời gian không quá 30 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

3. Trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cho phép hoặc không cho phép gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày trong trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 02 ngày làm việc, đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

Điều 40. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản

1. Tiếp nhận hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Nghị định này.

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đúng quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật khoáng sản và Điều 30 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản theo quy định. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ ngay sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thẩm định phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

2. Việc kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết.

b) Trong thời gian không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc nêu tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi báo cáo kết quả thăm dò đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan trong báo cáo thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

c) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b khoản này cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp báo cáo không đạt yêu cầu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia.

Thời gian tổ chức, cá nhân đang hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

3. Việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia tổ chức phiên họp Hội đồng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc không thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng tư vấn kỹ thuật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản theo ý kiến Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng tư vấn kỹ thuật hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

c) Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật khoáng sản.

d) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

4. Trả kết quả phê duyệt trữ lượng khoáng sản

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng đến nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phối hợp thẩm định cấp phép hoạt động khoáng sản

1. Trường hợp khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chưa được phê duyệt theo quy định, trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản theo thẩm quyền. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản về diện tích dự kiến cấp phép hoạt động khoáng sản có hoặc không có liên quan đến khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương 5.

TÀI CHÍNH VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 42. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 43. Kinh phí cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

1. Kinh phí cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật khoáng sản và được bổ sung từ tiền hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bổ sung kinh phí cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương 6.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản, có đủ điều kiện pháp lý được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo quy định thì tiếp tục giải quyết trên nguyên tắc tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật khoáng sản. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện chuyển tiếp, thời gian chuyển tiếp.

2. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được phê duyệt theo quy định trước ngày Luật khoáng sản có hiệu lực được thực hiện cho đến khi quy hoạch khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 8 và Điều 9 Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố theo quy định.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2012.

Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản (năm 1996) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản (năm 2005) và Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 46. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).

PHỤ LỤC

QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ)

TT	Nhóm khoáng sản	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng và tài ngu tính
1	Nhiên liệu	Than nâu	Ngàn tấn	≤ 500
2		Than đá, antracit	Ngàn tấn	≤ 500
3	Sắt và hợp kim sắt	Quặng sắt	Ngàn tấn quặng	≤ 200
4		Quặng mangan	Ngàn tấn quặng	≤ 200
5		Quặng cromit	Ngàn tấn Cr2O3	≤ 40
6		Molybden	Tấn kim loại	≤ 100
7		Wolfram	Tấn kim loại	≤ 50
8		Nickel	Tấn kim loại	≤ 500
9	Kim loại thông thường	Bismut	Tấn kim loại	≤ 10
10		Antimon	Ngàn tấn kim loại	≤ 0,2
11		Đồng	Ngàn tấn kim loại	≤ 5
12		Chì + Kẽm	Ngàn tấn kim loại	≤ 5
13		Thiếc	Ngàn tấn kim loại	≤ 0,1
14	Kim loại nhẹ	Bauxit laterit	Ngàn tấn quặng tinh	≤ 10.000
15		Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	≤ 500
16		Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn TiO2	≤ 50
17		Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn	≤ 20
18	Kim loại quý, hiếm	Vàng gốc	Tấn	≤ 0,5
19		Vàng sa khoáng	Tấn	≤ 0,01
20	Khoáng chất công nghiệp	Apatit	Ngàn tấn	≤ 1.000
21		Barit	Ngàn tấn	≤ 5
22		Fluorit	Ngàn tấn	≤ 3
23		Phosphorit	Ngàn tấn	≤ 50
24		Serpentin	Ngàn tấn	≤ 1
25		Sét gốm, chịu lửa	Ngàn tấn	≤ 50
26		Dolomit	Ngàn tấn	≤ 100
27		Nguyên liệu felspat	Ngàn tấn	≤ 50
28		Quarzit	Ngàn tấn	≤ 100
29		Magnesit	Ngàn tấn	≤ 100
30		Sét kaolin	Ngàn tấn	≤ 50
31		Cát thủy tinh	Ngàn tấn	≤ 100
32		Diatomit	Ngàn tấn	≤ 50
33		Graphit	Ngàn tấn	≤ 10
34		Talc	Ngàn tấn	≤ 5
35		Đá hoa trắng	Ngàn tấn	≤ 500
36		Muscovit	Ngàn tấn	≤ 1
37		Thạch anh tinh thể	Ngàn tấn	≤ 2
38		Bentonit	Ngàn tấn	≤ 10
39		Sét xi măng	Ngàn tấn	≤ 5.000
40		Puzolan	Triệu tấn	≤ 1
41		Đá vôi xi măng	Triệu tấn	≤ 20
42		Đá hoa xây dựng	Ngàn m3	≤ 1.500
43		Đá ốp lát granit, đá hoa	Ngàn m3	≤ 500